

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2023/KDTM-ST
Ngày: 25-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1–THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hiếu
2. Bà Đỗ Thị Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Bê Thị Phương-Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2023/TLST-KDTM ngày 24 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4956/2023/QĐXXST-KDTM ngày 27 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 5696/2023/QĐST-KDTM ngày 27 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Đ

Trụ sở: Số A Hậu Giang, Phường A, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hồ Thị Kim C, sinh năm 1997 - là đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền ngày 13/12/2022). Địa chỉ: Số C V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty TNHH G

Trụ sở: Số A N, phường N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Bích L, sinh năm 1976 – Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH G. Địa chỉ: Số B L, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13/12/2022; Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 15/3/2023; bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Hồ Thị Kim C là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Từ tháng 6/2021, thông qua thoả thuận giao kết giữa hai bên, Công ty TNHH Đ (Công ty Đ) đã tiến hành cung cấp các mặt hàng về Trái cây và rau củ cho chuỗi siêu thị của Công ty TNHH G (Công ty G1). Ngày 01/01/2022, Công ty Đ và Công ty G1 đã ký kết Hợp đồng nguyên tắc về việc hợp tác cung ứng hàng hoá là nông sản, lương thực, thực phẩm nói trên.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện mua bán, qua đối chiếu và xác nhận công nợ của 2 bên thì từ tháng 12/2021 đến tháng 10/2022. Nhận thấy tổng số tiền Công ty G1 chưa thanh toán cho Công ty Đ là: 226.195.700 đồng (Hai trăm hai mươi sáu triệu một trăm chín mươi lăm nghìn bảy trăm đồng).

Mặc dù đã quá hạn thanh toán, nhiều lần Công ty Đ yêu cầu nhưng bên bị đơn chỉ hứa hẹn, không thanh toán.

Vì vậy nay Công ty Đ làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh buộc Công ty G1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Đ toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh mà Công ty TNHH G chưa thanh toán từ tháng 12/2021 đến tháng 10/2022, với tổng số tiền là: 242.150.263 đồng. Trong đó số tiền gốc là: 226.195.700 đồng.

Đến ngày 02/01/2023, Công ty TNHH G đã thanh toán cho Công ty Đ 50% giá trị của công nợ, tương ứng với số tiền là: 113.717.700 đồng. Còn 50% giá trị công nợ còn lại, tương ứng với số tiền là: 112.478.000 đồng. Do đó, Công ty Đ có thay đổi yêu cầu khởi kiện theo bản tự khai ngày 25/8/2023 gồm: Buộc Công ty TNHH G phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc là: 112.478.000 đồng, số tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 03/01/2023 đến ngày 25/8/2023 là 07 tháng 22 ngày, lãi suất 10%/năm là 7.248.582 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 25/8/2023 là 119.726.582 đồng. Công ty Đ yêu cầu Công ty G thanh toán 1 lần, ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

** Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo giao nộp chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng bị đơn không có mặt tại Tòa án để có ý kiến hoặc nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và nộp các tài liệu chứng cứ kèm theo. Đồng thời vắng mặt không lý do trong suốt quá trình tố tụng.*

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn và bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, đại diện nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu, thực hiện thủ tục cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 không có kiến nghị gì về tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán công nợ gốc còn thiếu và lãi suất do chậm thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Công ty TNHH Đ có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty TNHH G về yêu cầu thanh toán tiền nợ mua hàng còn thiếu. Do đó xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai tổ chức có đăng ký kinh doanh, đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn là pháp nhân có địa chỉ trụ sở tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:

Nguyên đơn Công ty TNHH Đ ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Hồ Thị Kim C trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, hợp lệ nên chấp nhận.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Bị đơn đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét: Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, trong đó có Thông báo yêu cầu giao nộp chứng cứ nhưng vẫn không có mặt để giao nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo những chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[4.1] Xét yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền hàng còn nợ gốc là 112.478.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn xuất trình có đủ cơ sở xác định Công ty TNHH Đ và Công ty TNHH G có ký kết Hợp đồng nguyên tắc cung ứng hàng hóa (*áp dụng đối với hàng hóa là nông sản, lương thực, thực phẩm*) ngày hiệu lực hợp đồng 01/01/2022; Phụ lục 1 danh mục hàng hóa; Phụ lục 2 Giá thanh toán; Phụ lục 3 Điều khoản thương mại. Việc giao kết hợp đồng hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty TNHH Đ và Công ty TNHH G phù hợp với quy định tại Điều 24 Luật Thương mại nên có hiệu lực pháp luật, do đó quyền, nghĩa vụ của các bên đã phát sinh.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH Đ đã cung ứng hàng hóa theo các đơn đặt hàng và xuất hóa đơn các Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000117 ngày 20/01/2022 đối với hàng hóa là Trái lê tươi, trái nho xanh tươi, trái táo tươi; Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000260 ngày 11/02/2022 đối với hàng hóa là trái lê tươi; Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000497 ngày 14/3/2022 đối với hàng hóa là trái dâu tươi, trái lê tươi, trái táo tươi; Hóa đơn giá trị gia tăng số 00001449 ngày 10/6/2022 đối với hàng hóa là trái lê tươi; Hóa đơn giá trị gia tăng số 00001819 ngày 07/7/2022 đối với hàng hóa là trái cam tươi, trái nho đen tươi; Hóa đơn giá trị gia tăng số 00002101 ngày 03/8/2022 đối với hàng hóa là trái nho đen tươi, trái nho xanh tươi; Hóa đơn giá trị gia tăng số 00002608 ngày 08/9/2022 đối với hàng hóa là trái nho đen tươi; Hóa đơn giá trị gia tăng số 00003455 ngày 03/11/2022 đối với trái táo tươi. Tại bảng chi tiết nợ gốc từ tháng 12/2021 đến tháng 10/2022 xác định Công ty TNHH G còn nợ Công ty TNHH Đ số tiền gốc là 226.195.700 đồng. Ngày 10/12/2022, Công ty TNHH G có gửi thư điện tử (hộp thư mail) xác nhận phân đối chiếu công nợ đối với Công ty TNHH Đ tính đến ngày 09/12/2022 là 226.195.700 đồng.

Ngày 02/01/2023, Công ty TNHH G đã thanh toán cho Công ty TNHH Đ số tiền 113.717.700 đồng nhưng đến nay vẫn còn nợ lại 112.478.000 đồng mà chưa thanh toán hết là vi phạm nghĩa vụ tại mục 4.2 Điều 4 giá và thanh toán của Phần B Điều khoản và Điều kiện chung; Phụ lục 2 Giá và Thanh T, phù hợp với quy định tại Điều 50 Luật Thương mại 2005 nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Đ yêu cầu Công ty TNHH G thanh toán số tiền hàng còn nợ gốc là 112.478.000 đồng.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán:

Công ty TNHH Đ yêu cầu Công ty TNHH G trả tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền nợ gốc 112.478.000 đồng tính từ ngày 03/01/2023 đến ngày 25/8/2023. Số tiền lãi yêu cầu thanh toán tính đến ngày xét xử là 7.248.582 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo Điều 306 Luật thương mại năm 2005 quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Do Công ty TNHH G không thanh toán tiền nợ cho Công ty TNHH Đ nên yêu cầu của Công ty TNHH Đ đòi Công ty TNHH G trả tiền lãi do chậm thanh toán là có cơ sở để chấp nhận.

Tại Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định “Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 Luật Thương mại 2005 thì khi xác định mức lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 ngân hàng thương mại (ngân hàng thương mại cổ phần N, Ngân hàng thương mại cổ phần C1, Ngân hàng N1...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán để quyết định mức lãi suất chậm trả...”.

Theo Văn bản số 7030/HCM-TH ngày 07/7/2023 của Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh Thành phố H thì lãi suất nợ quá hạn là 15.75%/năm, Văn bản số 3381/CNTPHCM-TH của Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh Thành phố H ngày 20/6/2023 thì lãi suất nợ quá hạn là 18.75%/năm; kèm theo Văn bản số 686/TĐ-KHKD ngày 13/6/2023 của Ngân hàng N1 - Chi nhánh Thành phố H thì lãi suất nợ quá hạn bằng 14.4%/năm. Như vậy, lãi suất được áp dụng trong trường hợp này là 16.3%/năm. Do đó, mức lãi suất Công ty TNHH Đ yêu cầu là 10%/năm là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 ngân hàng thương mại, phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005 nên có cơ sở chấp nhận mức lãi suất này.

Xét, bảng tính lãi quá hạn của nguyên đơn ngày 25/8/2023 thì số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán phù hợp với số tiền và thời gian thanh toán theo thỏa thuận của các bên tại đơn đặt hàng, hóa đơn giá trị gia tăng. Như vậy, tiền lãi Công ty TNHH G phải thanh toán cho Công ty TNHH Đ tính đến ngày 25/8/2023 là 7.248.582 đồng là có cơ sở để chấp nhận.

[5] *Về thời hạn thanh toán:* Nguyên đơn yêu cầu thanh toán ngay một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét, bị đơn không thực hiện việc thanh toán đủ số tiền còn nợ cho nguyên đơn. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử buộc bị đơn thanh toán ngay một lần tiền hàng còn nợ và tiền lãi theo đề nghị của nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

[6] *Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:*

Bị đơn chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 266; 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 24, 50, 55 và 306 Luật Thương mại năm 2005;

Luật án phí, lệ phí Tòa án năm 2015;

Luật Thi hành án Dân sự;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục kèm theo.

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Đ.

Buộc Công ty TNHH G có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH Đ tổng số tiền 119.726.582 đồng, trong đó tiền hàng còn nợ gốc là 112.478.000 đồng, tiền lãi 7.248.582 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH G phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 5.926.329 đồng.

Công ty TNHH Đ không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH Đ 6.053.756 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2022/0018417 ngày 24/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Phương